④名前や生年月日がわかるものはありますか？

●Do you have your ID card?　■有没有你的身分证吗?
▲Bạn có mang theo vật gì có ghi tên và ngày sinh không?

免許証

保険証

障害者手帳

持っていますか？●Do you have it? ■有吗? ▲Bạn có mang không?

携帯電話・スマートフォン

●Smart phone ■智能手机 ▲Điện thoại-smart phone

薬・おくすり手帳

●Medicine ■药 ▲Thuốc-Sổ khám bệnh

⑤家族の連絡先を教えてください

●Tell me the contact information of your family.
■请告诉我家里人的联系地址。
▲Làm thế nào để liên lạc với gia đình bạn

（病院に来てくれる人）

●（A person who comes to the hospital for you.）
■（到医院来接你的人。）
▲（Người sẽ đến viện chăm sóc bạn）

父　母　夫　妻　おじいさん　おばあさん

●father■父亲▲Bố/Ba　●mother■母亲▲Mẹ/Má　●husband■丈夫▲Chồng　●wife■妻子▲Vợ
●grandfather■爷爷▲Ông　●grandmother■奶奶▲Bà

兄弟　姉妹　雇用主（日本のお父さん・お母さん）

●brother(older/younger)■兄弟▲Anh em　●sister (older/younger) ■姐妹▲Chị em
●Japanese employer ■在日本的雇主（日本的父母）▲Chủ người Nhật

⑥ 体(からだ)に触(さわ)って症状(しょうじょう)をみてもいいですか？

●Can I touch your body and see the symptoms?

■触摸你的身体，可以观察症状吗?

▲Tôi có thể khám xem tình trạng bệnh được không?

はい
よいです

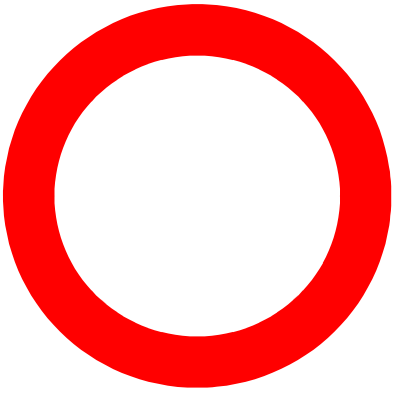

●YES■可以▲Vâng

いいえ
いやです

●NO■不可以▲Không thể

かかりつけの病院(びょういん)は ありますか？

●Is there a hospital you always go to?

■你有总是来往的医院吗?

▲Có thường xuyên đi khám ở bệnh viện nào không?

救急車(きゅうきゅうしゃ)で病院(びょういん)に行(い)きます

●You go to the hospital by ambulance.

■你坐救护车去医院

▲Đến bệnh viện bằng xe cứu thương